

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính	5 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	20
Thuyết minh báo cáo tài chính	21 - 79

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 04 năm 2013.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 – Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Anh Sáng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Thiệu Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2015
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2015
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2016
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60758150/18718723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 79, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1



Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2466-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.362.064.037.732	2.080.223.802.088
110	I. Tài sản tài chính		1.361.796.842.133	2.080.180.906.253
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	436.488.305.264	53.422.468.177
111.1	a. Tiền		106.488.305.264	43.422.468.177
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		330.000.000.000	10.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	358.921.518.262	1.276.923.492.375
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	77.024.023.168	106.186.821.420
114	4. Các khoản cho vay	7.3	471.678.060.306	632.754.918.509
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.4	(18.717.408.688)	(12.736.718.649)
117	6. Các khoản phải thu	8	34.805.705.685	16.401.822.447
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		14.945.333.000	3.107.420.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.860.372.685	13.294.402.447
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		19.860.372.685	13.294.402.447
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	1.688.628.798	7.135.894.981
122	8. Các khoản phải thu khác	8	299.166.640	269.819.366
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(391.157.322)	(177.612.373)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	267.195.599	42.895.835
131	1. Tạm ứng		98.500.000	20.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		19.896.835	22.895.835
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		148.798.764	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		83.889.477.937	38.434.908.806
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	7.2	50.311.795.942	9.745.693.643
212	1. Các khoản đầu tư		50.311.795.942	9.745.693.643
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.311.795.942	9.745.693.643
220	II. Tài sản cố định		8.297.959.432	5.657.630.180
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.669.765.241	4.725.530.514
222	a. Nguyên giá		17.485.559.194	15.126.129.807
223a	b. Giá trị khấu hao lũy kế		(10.815.793.953)	(10.400.599.293)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.628.194.191	932.099.666
228	a. Nguyên giá		2.782.980.000	1.937.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.154.785.809)	(1.005.880.334)
250	III. Tài sản dài hạn khác		25.279.722.563	23.031.584.983
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.007.552.104	3.642.572.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	217.119.939	980.745.615
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	21.055.050.520	18.408.267.264
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.445.953.515.669	2.118.658.710.894

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		462.018.357.206	1.249.523.342.920
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		462.018.357.206	1.249.523.342.920
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	14	249.500.000.000	623.600.000.000
312	a. Vay ngắn hạn		249.500.000.000	623.600.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	115.583.129.268	59.777.261.722
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	4.073.893.672	2.260.446.410
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.737.669.723	1.454.338.206
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.939.361.258	2.986.873.425
323	6. Phải trả người lao động		25.116.594.685	11.299.189.666
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.754.346	461.018.913
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	289.480.134	2.233.245.794
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	153.974.120	378.448.784
332	10. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	15	51.620.500.000	545.072.520.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		983.935.158.463	869.135.367.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	983.935.158.463	869.135.367.974
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		902.432.863.457	865.241.713.457
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		902.191.150.000	865.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		902.191.150.000	865.000.000.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
414	Quỹ dự trữ điều lệ		5.959.872.250	207.782.726
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		5.959.872.250	207.782.726
417	Lợi nhuận chưa phân phối		69.582.550.506	3.478.089.065
417.2	Lợi nhuận đã thực hiện		69.582.550.506	3.478.089.065
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		983.935.158.463	869.135.367.974
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.445.953.515.669	2.118.658.710.894

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	22.1	994.635.000	994.635.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý	22.2	-	403.248.614
005	3. Ngoại tệ các loại	22.3		
	a. Đô la Mỹ (USD)		253.967	442
	b. Euro (EUR)		97	-
006	4. Cổ phiếu đang lưu hành	22.4	902.139.800.000	865.000.000.000
007	5. Cổ phiếu quỹ	22.4	51.350.000	-
008	6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.5	269.180.790.000	965.685.350.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		154.148.290.000	642.340.240.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		100.000.000.000	271.500.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		15.032.500.000	51.845.110.000
009	7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22.6	61.710.000	52.180.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		61.710.000	52.180.000
010	8. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	22.7	100.492.000.000	180.000
012	9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	22.8	19.230.270.000	226.430.240.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	22.9	1.538.412.183	1.258.283.590
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.112.715.806	918.066.864
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		21.291.401	10.670.995
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		305.242.308	291.886.512
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		86.336.193	14.284.386
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		12.826.475	23.374.833
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	22.10	24.264.256	52.130.300
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		24.134.915	38.644.680
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.101	4.497.557
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		45.240	8.988.063
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	22.11	12.267.335	17.768.213
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		17.462.935	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
026	5. Tiền gửi của khách hàng		272.265.430.245	272.500.911.343
027	5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.12	205.845.001.518	156.828.160.063
028	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.12	51.663.201.830	92.382.945.946
029	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.12	63.924.953	210.200.000
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		62.922.146	1.000.000
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.002.807	209.200.000
030	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	22.13	14.693.301.944	23.099.605.334
031	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.14	205.845.001.518	156.828.160.063
031.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		205.559.889.370	156.530.522.852
031.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		285.112.148	297.637.211
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	22.15	6.951.124.812	1.048.464.612
034	8. Phải trả vay công ty chứng khoán	22.16	483.768.332.337	618.346.538.678
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.17	7.742.177.132	22.051.140.722

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lợi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		346.302.295.602	107.575.920.886
01.1	a. Lợi bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	99.958.259.065	68.928.054.007
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	240.968.494.273	31.754.800.089
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	23.3	5.375.542.264	6.893.066.790
02	2. Lợi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	23.3	23.650.077.766	91.425.892.249
03	3. Lợi từ các khoản cho vay và phải thu	23.3	101.157.435.612	83.629.292.523
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23.4	136.586.035.477	108.287.229.322
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23.4	11.759.163.437	32.588.469.484
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	23.4	60.000.000	36.000.000
09	7. Doanh thu lưu ký chứng khoán	23.4	8.547.529.877	9.378.254.036
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	23.4	19.729.840.216	60.243.829.904
20	Cộng doanh thu hoạt động		647.792.377.987	493.164.888.404
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(266.012.913.975)	(119.189.643.809)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	23.1	(252.880.838.813)	(31.562.613.848)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(11.013.302.090)	(84.337.609.888)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	24	(2.118.773.072)	(3.289.420.073)
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(20.501.420)	(266.125.737)
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	25	(5.980.690.019)	(4.323.190.783)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		(2.377.085.060)	(2.474.416.317)
27	5. Chi phí môi giới chứng khoán	25	(94.990.078.869)	(76.561.742.467)
28	6. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		(560.000.000)	(7.024.446.536)
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	(7.757.388.428)	(6.277.481.785)
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	25	(16.759.260.705)	(17.838.433.611)
40	Cộng chi phí hoạt động		(394.457.918.476)	(233.955.481.045)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		142.058.909	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm		4.007.259.693	3.878.213.933
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		78.488.428	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	26	4.227.807.030	3.878.213.933

th

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(101.623.243)	-
52	2. Chi phí lãi vay		(55.708.868.042)	(101.202.941.767)
55	3. Chi phí tài chính khác		(67.065.686)	(7.500.000)
60	Cộng chi phí tài chính	27	(55.877.556.971)	(101.210.441.767)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	28	(75.712.061.938)	(60.334.005.083)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		125.972.647.632	101.543.174.442
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		28.063.636	5.471.818
72	2. Chi phí khác		(947.498)	(58.083.286)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	29	27.116.138	(52.611.468)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		125.999.763.770	101.490.562.974
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		125.999.763.770	101.490.562.974
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	30.1	(10.957.973.281)	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(10.957.973.281)	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		115.041.790.489	101.490.562.974

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		115.041.790.489	101.490.562.974
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		115.041.790.489	101.490.562.974
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác		-	-
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		115.041.790.489	101.490.562.974
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34.4	1.275	1.125

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		125.999.763.770	101.490.562.974
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		63.409.334.959	105.783.307.648
03	Khấu hao TSCĐ		1.580.363.594	860.457.645
04	Các khoản dự phòng		6.194.234.968	86.303.156
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(115.860.968)	-
08	Dự thu tiền lãi		55.775.933.728	104.842.018.665
09	Các khoản điều chỉnh khác		(25.336.363)	(5.471.818)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		11.013.302.090	84.337.609.888
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		11.013.302.090	84.337.609.888
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(240.852.633.305)	(31.754.800.089)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(240.968.494.273)	(31.754.800.089)
21	Lãi khác		115.860.968	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(40.430.232.486)	259.856.680.421

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)			
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		1.157.378.078.329	(799.559.331.659)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(20.824.216.080)	141.533.308.637
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		161.076.858.203	(63.457.751.394)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(11.837.913.000)	16.873.989.000
36	Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(6.565.970.238)	(4.053.730.921)
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		5.447.266.183	(356.044.573)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(29.347.274)	(152.682.541)
40	Tăng các tài sản khác		(3.236.063.020)	(3.481.188.263)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(66.715.143)	51.716.620
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		763.625.676	(980.745.615)
44	Lãi vay đã trả		(57.652.984.245)	(104.667.486.747)
45	Tăng phải trả cho người bán		1.813.447.262	238.566.529
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(457.264.567)	440.269.794
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(5.485.448)	(1.905.860.914)
48	Tăng phải trả người lao động		13.817.405.019	1.934.417.281
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		55.864.724.399	(235.336.472.493)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(242.000.000)	(262.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.254.813.213.570	(793.284.346.838)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(4.220.692.846)	(4.218.287.540)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		25.336.363	5.471.818
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.195.356.483)	(4.212.815.722)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73.2	- Tiền vay khác		15.603.440.000.000	12.912.279.400.000
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(16.470.992.020.000)	(12.369.433.880.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(867.552.020.000)	542.845.520.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		383.065.837.087	(254.651.642.560)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	53.422.468.177	308.074.110.737
101.1	Tiền		43.422.468.177	188.074.110.737
101.2	Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	120.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	436.488.305.264	53.422.468.177
103.1	Tiền		106.373.778.583	43.422.468.177
103.2	Các khoản tương đương tiền		330.000.000.000	10.000.000.000
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		114.526.681	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		84.489.541.133.724	73.939.666.844.145
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(102.885.064.419.928)	(68.206.719.504.000)
08	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		55.039.215.067.033	28.589.301.809.024
11	8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(36.629.583.019.236)	(34.193.503.441.129)
14	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.937.939.301)	(4.235.784.303)
15	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.339.959.938.679	4.945.633.036.144
20	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(6.348.366.242.069)	(4.931.889.717.389)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(235.481.098)	138.253.242.492
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		272.500.911.343	134.247.668.851
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		272.500.911.343	134.247.668.851
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý			
33	- Trong đó có kỳ hạn		156.828.160.063	116.838.917.604
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		92.362.945.946	1.532.339.057
35	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		210.200.000	6.520.125.611
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			
	- Trong đó có kỳ hạn		23.099.605.334	9.356.286.579

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		272.265.430.245	272.500.911.343
41	Tiền gửi ngân hàng:		272.265.430.245	272.500.911.343
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn		205.845.001.518	156.828.160.063
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		51.663.201.830	92.362.945.946
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		63.924.953	210.200.000
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn		14.693.301.944	23.099.605.334

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:




Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Năm trước		Năm nay		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
a. Vốn pháp định	21.1	865.241.713.457 865.000.000.000	865.241.713.457 865.000.000.000	-	-	37.191.150.000 37.191.150.000	-	865.241.713.457 865.000.000.000	902.432.863.457 902.191.150.000
b. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	241.713.457	241.713.457	-	-	-	-	241.713.457	241.713.457
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	21.1	-	207.782.726	207.782.726	-	5.752.089.524	-	207.782.726	5.959.872.250
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	21.1	-	207.782.726	207.782.726	-	5.752.089.524	-	207.782.726	5.959.872.250
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	(97.334.908.457)	3.478.089.065	101.490.562.974	(677.565.452)	115.041.790.489	(48.937.329.048)	3.478.089.065	69.582.550.506
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		(97.334.908.457)	3.478.089.065	101.490.562.974	(677.565.452)	115.041.790.489	(48.937.329.048)	3.478.089.065	69.582.550.506
TỔNG CỘNG		767.906.805.000	869.135.367.974	101.906.128.426	(677.565.452)	163.737.119.537	(48.937.329.048)	869.135.367.974	983.935.158.463

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 902.191.150.000 VND, vốn chủ sở hữu là 983.935.158.463 VND, tổng tài sản là 1.445.953.515.669 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu vào đầu ngày 1 tháng 1 năm 2011 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 334").

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (04) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 và Thông tư 334 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính. Theo đó tất cả các tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận FVTPL theo giá trị thị trường phải tuân thủ quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc tôn trọng bản chất hơn hình thức và nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào khoản mục chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC và Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí quản lý*".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Các hợp đồng mua lại được theo dõi tại khoản mục "Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ" trên báo cáo tình hình tài chính.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- * Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- * Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.26 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Tuy nhiên, do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phần chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.27 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
Tiền	106.488.305.264	43.422.468.177
Tiền mặt tại quỹ	70.477.721	73.075.676
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty (i)	98.712.211.945	41.879.951.855
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.705.615.598	1.469.440.646
Các khoản tương đương tiền	330.000.000.000	10.000.000.000
	436.488.305.264	53.422.468.177

- (i) Khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 theo xác nhận số dư của ngân hàng là 110.258.075.962 VND, trong đó, số tiền 11.545.864.017 VND được phản ánh ở tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư (Thuyết minh số 22.12) để thể hiện chính xác nghĩa vụ thanh toán của Công ty với nhà đầu tư.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
1. Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	36.747.724	789.398.815.700
Trái phiếu	227.039.467	24.822.116.144.808
	263.787.191	25.611.514.960.508
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	3.861.348.599	61.314.987.168.400
Trái phiếu	1.168.955.082	122.083.458.987.092
Chứng khoán khác	35.290	345.693.100
	5.030.338.971	183.398.791.848.592

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm				Số đầu năm (trình bày lại)			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
1. Cổ phiếu niêm yết								
GMD	3.217.974.478	3.217.974.478	3.298.563.000	1.571.978	1.571.978	2.798.400	1.571.978	1.571.978
HPG	11.993.798.893	11.993.798.893	12.087.307.450	18.948.796.801	17.521.226.400	17.521.226.400	18.948.796.801	17.521.226.400
THB	6.965.117.184	6.965.117.184	7.037.264.000	7.755.765.088	7.755.765.088	12.149.568.000	7.755.765.088	7.755.765.088
HBC	14.743.539.274	14.743.539.274	15.204.012.800	1.710.854	1.710.854	1.767.000	1.710.854	1.710.854
PPC	13.827.373.580	13.827.373.580	15.765.501.400	1.969.691	1.482.300	1.482.300	1.969.691	1.482.300
Khác	699.669.783	608.114.887	848.866.030	168.945.794.521	152.355.155.953	153.725.775.100	168.945.794.521	152.355.155.953
	51.447.473.192	51.355.918.296	54.241.514.680	195.655.608.933	177.636.912.573	183.402.617.200	195.655.608.933	177.636.912.573
2. Cổ phiếu chưa niêm yết								
THC	-	-	-	299.996.000.000	77.001.473.300	77.001.473.300	299.996.000.000	77.001.473.300
PHVU	58.063.615.500	8.269.016.100	8.269.016.100	58.063.615.500	19.230.270.000	19.230.270.000	58.063.615.500	19.230.270.000
METCO	-	-	-	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Khác	112.552.184	32.617.199	46.072.700	106.409.703	31.696.799	38.467.800	106.409.703	31.696.799
	58.176.167.684	8.301.633.299	8.315.088.800	360.366.025.203	98.463.440.099	98.470.211.100	360.366.025.203	98.463.440.099

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
3. Trái phiếu niêm yết						
Trái phiếu chính phủ						
TD1621487	51.929.666.667	51.929.666.667	51.929.666.667	-	-	-
TD1623482	104.824.000.000	104.824.000.000	104.824.000.000	-	-	-
TD1646503	34.684.300.000	34.684.300.000	34.684.300.000	-	-	-
TD1623481	107.826.000.000	107.826.000.000	107.826.000.000	-	-	-
BVDB15225	-	-	-	199.592.000.000	199.592.000.000	199.592.000.000
Khác	-	-	-	439.904.341.610	439.904.341.610	439.904.341.610
	299.263.966.667	299.263.966.667	299.263.966.667	639.496.341.610	639.496.341.610	639.496.341.610
4. Trái phiếu chưa niêm yết						
EVNBOND0706	-	-	-	132.296.003.922	132.296.003.922	132.296.003.922
EVNBOND0806	-	-	-	229.030.794.171	229.030.794.171	229.030.794.171
	-	-	-	361.326.798.093	361.326.798.093	361.326.798.093
	408.887.607.543	358.921.518.262	361.820.570.147	1.556.844.773.839	1.276.923.492.375	1.282.695.968.003

Đu

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)			
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn						
1. Trái phiếu						
VIC11501	49.684.320.000	46.737.106.497	46.737.106.497	49.684.320.000	49.684.320.000	49.684.320.000
BID1_106	-	-	-	6.776.931.000	6.502.501.420	6.502.501.420
	49.684.320.000	46.737.106.497	46.737.106.497	56.461.251.000	56.186.821.420	56.186.821.420
2. Tiền gửi có kỳ hạn						
Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Chứng chỉ tiền gửi						
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	32.474.700.000	30.286.916.671	30.286.916.671	-	-	-
	32.474.700.000	30.286.916.671	30.286.916.671	-	-	-
	82.159.020.000	77.024.023.168	77.024.023.168	106.461.251.000	106.186.821.420	106.186.821.420

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Dài hạn					
1. Trái phiếu					
TD1520262	324.781.610	311.795.942	-	-	-
BID1_206	-	-	3.181.552.395	3.178.000.000	3.178.000.000
TD1318021	-	-	7.024.169.208	6.567.693.643	6.567.693.643
	324.781.610	311.795.942	10.205.721.603	9.745.693.643	9.745.693.643
2. Chứng chỉ tiền gửi					
Công ty Tài chính TNHH Home Credit	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
	50.324.781.610	50.311.795.942	10.205.721.603	9.745.693.643	9.745.693.643
	132.483.801.610	127.335.819.110	116.666.972.603	115.932.515.063	115.932.515.063

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi các khoản hoàn trả gốc. Các khoản phân bổ lũy kế theo phương pháp lãi suất thực được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản phải thu" (Thuyết minh số 8). Các khoản dự phòng (nếu có) được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính".

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3. Các khoản cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm (trình bày lại)		
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cho vay hoạt động kỳ quỹ	330.208.846.357	(18.717.408.668)	311.491.437.689	474.864.030.436	(8.579.298.429)	466.284.732.007
2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	141.469.213.949	-	141.469.213.949	135.773.071.953	-	135.773.071.953
3. Cho vay khác	-	-	-	22.117.816.120	(4.157.420.220)	17.960.395.900
	471.678.060.306	(18.717.408.668)	452.960.651.638	632.754.918.509	(12.736.718.649)	620.018.199.860

(*) Giá gốc không bao gồm các khoản dự thu.

7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.717.408.668	8.579.298.429
Dự phòng các khoản cho vay khác	-	4.157.420.220
	18.717.408.668	12.736.718.649

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm			Số đầu năm (trình bày lại)				
	Chênh lệch đánh giá			Chênh lệch đánh giá				
	Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại (*)	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL								
Cổ phiếu	51.447.473.192	17.973.796.373	(48.564.640)	54.241.514.680	195.655.608.933	25.994.040.960	(16.588.455.881)	183.402.617.200
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.176.167.684	222.994.697.900	(10.964.737.450)	8.315.088.800	360.366.025.203	5.760.759.129	(67.749.154.007)	98.470.211.100
Trái phiếu niêm yết	299.263.966.667	-	-	299.263.966.667	639.496.341.610	-	-	639.496.341.610
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	361.326.798.093	-	-	361.326.798.093
Tổng cộng	408.887.607.543	240.968.494.273	(11.013.302.090)	361.820.570.147	1.556.844.773.839	31.754.800.089	(84.337.609.888)	1.282.695.968.003

(*) Giá trị đánh giá lại là giá trị hợp lý của chứng khoán được thể hiện cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định.

7.6 Tính hình lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng năm nay			Cơ sở lập dự phòng năm nay		
	Giá thị trường tại thời điểm lập Báo cáo tài chính			Giá trị lập dự phòng cuối năm		
	Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị lập dự phòng cuối năm	Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay	
TSTC HTM						
TSTC cho vay	127.335.819.110	127.335.819.110	-	-	-	-
Cộng	471.678.060.306	452.960.651.838	(18.717.408.668)	(12.736.718.649)	(5.980.690.019)	(5.980.690.019)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	14.945.333.000	3.107.420.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	19.860.372.685	13.294.402.447
2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	7.770.100.654	5.584.966.158
2.2 Phải thu lãi Margin	12.090.272.031	7.709.436.289
3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.688.628.798	7.135.894.981
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu khó đòi về các dịch vụ CTCK cung cấp	719.224.745	307.224.745
4. Phải thu khác	299.166.640	269.819.366
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(391.157.322)	(177.612.373)
Tổng cộng	36.402.343.801	23.629.924.421

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2015	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31.12.2016
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao	-	-	867.000.000	(572.000.000)	295.000.000	590.000.000
Công ty Cổ phần Việt An	75.000.000	61.500.000	13.500.000	-	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	12.224.745	6.112.373	2.444.949	-	8.557.322	12.224.745
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng ARCHPLUS	100.000.000	50.000.000		(50.000.000)	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	-	-	12.600.000	-	12.600.000	42.000.000
Công ty Cổ phần Dệt công nghiệp Hà Nội	120.000.000	60.000.000	-	(60.000.000)	-	-
	307.224.745	177.612.373	895.544.949	(682.000.000)	391.157.322	719.224.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	98.500.000	20.000.000
Vật tư văn phòng	11.158.920	14.157.920
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	148.798.764	-
	267.195.599	42.895.835

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	13.544.870.370	1.004.312.257	576.947.180	15.126.129.807
Tăng trong năm				
- Mua trong năm	3.286.175.918	-	89.516.928	3.375.692.846
Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.016.263.459)	-	-	(1.016.263.459)
Số cuối năm	15.814.782.829	1.004.312.257	666.464.108	17.485.559.194
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	9.129.672.017	958.074.644	312.852.632	10.400.599.293
Tăng trong năm				
- Khấu hao trong năm	1.323.915.418	28.634.472	78.908.229	1.431.458.119
Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.016.263.459)	-	-	(1.016.263.459)
Số cuối năm	9.437.323.976	986.709.116	391.760.861	10.815.793.953
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	4.415.198.353	46.237.613	264.094.548	4.725.530.514
Số cuối năm	6.377.458.853	17.603.141	274.703.247	6.669.765.241

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.900.792.008	8.262.013.467
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	-	545.295.000
Tổng cộng	8.900.792.008	8.807.308.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	
Nguyên giá		
Số đầu năm		1.937.980.000
Tăng trong năm		845.000.000
Số cuối năm		2.782.980.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		1.005.880.334
Tăng trong năm		148.905.475
- Hao mòn trong năm		
Số cuối năm		1.154.785.809
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		932.099.666
Số cuối năm		1.628.194.191
Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:		
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	921.400.000	921.400.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	677.138.455
Khác	217.119.939	303.607.160
	217.119.939	980.745.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mới giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	11.745.727.262
Tiền lãi phân bổ	7.711.823.125	6.542.540.002
	21.055.050.520	18.408.267.264

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngân hàng		623.600.000.000	11.614.543.500.000	(11.988.643.500.000)	249.500.000.000
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6	380.000.000.000	11.614.543.500.000	(11.745.043.500.000)	249.500.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	6,4	201.900.000.000	-	(201.900.000.000)	-
Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng	6,2	41.700.000.000	-	(41.700.000.000)	-

15. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

	Lãi suất vay %	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		545.072.520.000	3.988.896.500.000	(4.482.348.520.000)	51.620.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	109.955.447.600	54.924.623.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.506.879.183	2.010.629.031
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	694.154.558	590.554.260
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.426.647.927	2.251.455.431
	115.583.129.268	59.777.261.722

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH SX & XNK Minh Đức	732.718.400	-
Công ty TNHH Táp dễ đồ	397.647.740	-
Công ty TNHH MTV TM & XD Đại Minh	428.901.500	-
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	681.818.182	-
Công ty Volta Associates Pte Ltd	-	394.450.000
Công ty Cổ phần Kết nối nhân tài	-	451.189.811
Công ty TNHH Kỹ thuật Sáng tạo	-	100.000.000
Công ty TNHH đầu tư TM & DV Gaia	-	337.026.800
Ông Phùng Văn Long	-	428.560.000
Phải trả khác	1.832.807.850	549.219.799
	4.073.893.672	2.260.446.410

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>	<i>Số phát sinh tăng VND</i>	<i>Số phát sinh giảm VND</i>	<i>Số dư cuối năm VND</i>
I	Thuế phải thu				
1	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	345.020.273	(196.221.509)	148.798.764
II	Thuế phải trả				
1	Thuế giá trị gia tăng	774.595.960	2.468.630.534	(3.243.226.494)	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.957.973.281	-	10.957.973.281
3	Thuế thu nhập cá nhân	307.296.208	4.302.906.193	(4.209.294.491)	400.907.910
4	Các loại thuế khác	1.904.981.257	28.778.846.724	(28.103.347.914)	2.580.480.067
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	<i>1.721.816.588</i>	<i>26.036.419.664</i>	<i>(25.394.661.020)</i>	<i>2.363.575.232</i>
	<i>Thuế môn bài</i>	<i>-</i>	<i>4.000.000</i>	<i>(4.000.000)</i>	<i>-</i>
	<i>Thuế nhà thầu</i>	<i>183.164.669</i>	<i>2.738.427.060</i>	<i>(2.704.686.894)</i>	<i>216.904.835</i>
		2.986.873.425	46.508.356.732	(35.555.868.899)	13.939.361.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	57.138.889	178.240.000
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	168.069.768	1.924.019.174
Phải trả khác	64.271.477	130.986.620
	289.480.134	2.233.245.794

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÁN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả khác cán bộ Công ty	-	39.572.604
Tổng Công Ty Sông Đà	-	62.500.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	65.000.000
Phải trả phải nộp khác	153.974.120	211.376.180
	153.974.120	378.448.784

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	865.000.000.000	241.713.457	207.782.726	207.782.726	3.478.089.065	869.135.367.974
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(232.000.000)	(232.000.000)
Chi phí thực hiện quyền cổ tức bằng cổ phiếu mã BSI	-	-	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Tặng vốn từ lợi nhuận để lại	37.191.150.000	-	-	-	(37.191.150.000)	-
Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	5.752.089.524	-	(5.752.089.524)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	5.752.089.524	(5.752.089.524)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	115.041.790.489	115.041.790.489
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	902.191.150.000	241.713.457	5.959.872.250	5.959.872.250	69.582.550.506	983.935.158.463

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	79.503.019	795.030.190.000	88,12
Các cổ đông khác	10.716.096	107.160.960.000	11,88
	90.219.115	902.191.150.000	100,00

th

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Đơn vị</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Đơn vị</u>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	90.219.115	86.500.000
Cổ phiếu thường	90.219.115	86.500.000
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	90.219.115	86.500.000
Cổ phiếu thường	90.219.115	86.500.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành	90.219.115	86.500.000
Cổ phiếu thường	90.219.115	86.500.000

21.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	69.582.550.506	3.478.089.065

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22.1. Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

22.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu khác	-	403.248.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.3 Ngoại tệ các loại của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Đô la Mỹ (USD)	253.967	442
- Euro (EUR)	97	-

22.4 Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Loại < = 1 năm	902.191.150.000	865.000.000.000
- Cổ phiếu đang lưu hành	902.139.800.000	865.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	51.350.000	-

22.5 Chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	37.347.390.000	74.958.090.000
Loại > hơn 1 năm	231.833.400.000	890.727.260.000
Tổng cộng	269.180.790.000	965.685.350.000

Chi tiết tài sản tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	154.148.290.000	642.340.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	271.500.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.032.500.000	51.845.110.000
Tổng cộng	269.180.790.000	965.685.350.000

22.6 Chứng khoán đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Loại < = 1 năm;	61.710.000	52.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.7 Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	100.492.000.000	180.000

22.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại TTLKCK của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	19.230.270.000	226.430.240.000

22.9 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.112.715.806	918.066.864
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhuận	21.291.401	10.670.995
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	305.242.308	291.886.512
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	86.336.193	14.284.386
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.826.475	23.374.833
Tổng cộng	1.538.412.183	1.258.283.590

22.10 Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK (VSD) và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	24.134.915	38.644.680
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.101	4.497.557
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	45.240	8.988.063
Tổng cộng	24.264.256	52.130.300

22.11 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số lượng cuối năm	Số lượng đầu năm
Cổ phiếu	12.267.335	17.768.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.845.001.518	156.828.160.063
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.559.889.370	156.530.522.852
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	285.112.148	297.637.211
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	51.663.201.830	92.362.945.946
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	63.924.953	210.200.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	62.922.146	1.000.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.002.807	209.200.000
Tổng cộng	257.572.128.301	249.401.306.009

22.13 Tiền gửi của tổ chức phát hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	6.951.124.812	1.048.464.612
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	7.742.177.132	22.051.140.722
Tổng cộng	14.693.301.944	23.099.605.334

22.14 Phải trả nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.845.001.518	156.828.160.063
- Của nhà đầu tư trong nước	205.559.889.370	156.530.522.852
- Của nhà đầu tư nước ngoài	285.112.148	297.637.211
Tổng cộng	205.845.001.518	156.828.160.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

22.15 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	1.824.260.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	4.785.300.000	-
Tổng Công ty Cảng quốc tế GMD Dung Quất	-	550.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị	-	311.100.000
Các tổ chức khác	341.564.812	187.364.612
	6.951.124.812	1.048.464.612

22.16 Phải trả vay công ty chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	330.208.846.357	474.864.030.436
Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	12.090.272.031	7.709.436.289
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	141.469.213.949	135.773.071.953
Tổng cộng	483.768.332.337	618.346.538.678

22.17 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	5.064.893.412	19.057.613.827
Gốc và lãi trái phiếu	570.728.080	605.728.080
Khác	2.106.555.640	2.387.798.815
	7.742.177.132	22.051.140.722

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế năm nay VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	15.547.097		386.376.857.000		12.888.149.057	(18.103.636.422)	(17.035.094.506)
	VIC	284.900	47.705	13.591.250.000	43.588	1.172.918.776	1.172.918.776	12.560.913
	DPM	1.020.000	26.438	26.967.268.500	31.195	-	(4.851.977.102)	-
	CTG	1.640.000	16.204	26.575.314.500	19.686	-	(5.710.326.698)	(490.154.467)
	FPT	805.000	46.530	37.456.545.000	41.764	3.836.777.550	3.836.777.550	1.037.746.157
	PVS	900.000	16.228	14.605.220.000	24.487	-	(7.433.458.000)	(1.562.604.396)
	Cổ phiếu khác	10.897.197		267.181.259.000		7.878.452.731	(5.117.570.948)	(16.032.642.713)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9.249.987		111.087.578.934		1.723.572.983	(221.630.220.000)	199.744.470
	ACV	1.100.000	18.367	20.203.400.000	17.000	1.503.400.000	1.503.400.000	-
	THC	7.499.900	10.667	80.000.000.000	40.000	-	(219.996.000.000)	-
	Cổ phiếu khác	650.087		10.884.178.934		220.172.983	(1.634.220.000)	199.744.470
3	Trái phiếu niêm yết	91.372.766		9.699.910.808.202		76.740.564.262	(258.833.334)	45.996.060.875
	BVD815225	2.000.000	104.076	208.152.000.000	99.796	8.560.000.000	8.560.000.000	-
	TD1623482	2.500.000	104.495	261.236.500.000	100.782	9.282.000.000	9.282.000.000	-
	TD1631462	5.000.000	104.411	522.057.000.000	100.431	19.902.000.000	19.902.000.000	-
	Trái phiếu khác	81.872.766		8.708.465.308.202		38.996.564.262	(258.833.334)	45.996.060.875
4	Trái phiếu chưa niêm yết	79.145		559.669.395.220		8.605.972.763	-	8.204.729.320
	EVNBOND0706	130	1.056.811.736	137.385.525.680	1.031.601.295	3.277.357.375	3.277.357.375	-
	EVNBOND0806	225	1.041.555.118	234.349.901.550	1.021.103.682	4.601.573.134	4.601.573.134	-
	Trái phiếu khác	78.790		187.933.967.990		727.042.254	727.042.254	8.204.729.320
	Tổng cộng	116.248.995		10.757.044.639.356		99.958.259.065	(252.880.838.813)	37.365.440.159

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

ST T	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kê toán VND	Giá trị thường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 (*) VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kê toán trong năm VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL							
1	Cổ phiếu niêm yết	51.447.473.192	54.241.514.680	(91.557.196) (1.420.571)	(18.016.787.929) (2.756.237.530)	17.925.230.733 2.754.816.959	17.973.796.373 2.754.816.959	48.565.640 -
	PGS	4.775.471	3.354.900	(1.420.571)	(2.756.237.530)	2.754.816.959	2.754.816.959	-
	CTG	3.011.178	2.528.400	(482.778)	(2.348.922.466)	2.348.439.688	2.348.439.688	-
	DPM	234.223	178.800	(55.423)	(1.978.401.025)	1.978.345.602	1.978.345.602	-
	PVS	5.835.922	4.034.400	(1.801.522)	(7.010.405.722)	7.008.604.200	7.008.604.200	-
	Khác	51.433.616.398	54.231.418.180	(87.796.902)	(3.922.821.186)	3.835.024.284	3.883.589.924	48.565.640
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.176.167.684	8.315.088.800	(49.874.532.085)	(261.904.493.535)	212.029.961.450	222.994.697.900	10.964.736.450
	THC	-	-	-	(222.994.526.700)	222.994.526.700	222.994.526.700	-
	PHVU	58.063.615.500	8.269.016.100	(49.794.599.400)	(38.833.345.500)	(10.961.253.900)	-	10.961.253.900
	Cổ phiếu khác	112.552.184	46.072.700	(79.932.685)	(76.621.335)	(3.311.350)	171.200	3.482.550
	Cộng	109.623.640.876	62.556.603.480	(49.966.089.281)	(279.921.281.464)	229.955.192.183	240.968.494.273	11.013.302.090

(*) Giá trị đánh giá lại là giá trị hợp lý của chứng khoán được thể hiện cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.375.542.264	6.893.066.790
Từ tài sản tài chính HTM	23.650.077.766	91.425.892.249
Từ các khoản cho vay và phải thu	101.157.435.612	83.629.292.523
	130.183.055.642	181.948.251.562

23.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	136.586.035.477	108.287.229.322
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	11.759.163.437	32.588.469.484
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19.729.840.216	60.243.829.904
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư	60.000.000	36.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.547.529.877	9.378.254.036
	176.682.569.007	210.533.782.746

24. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ phiếu	234.206.615	229.470.199
Trái phiếu	1.884.566.457	3.059.949.874
	2.118.773.072	3.289.420.073

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí môi giới chứng khoán	94.990.078.869	76.561.742.467
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	560.000.000	7.024.446.536
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.757.388.428	6.277.481.785
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	16.759.260.705	17.838.433.611
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	5.980.690.019	4.323.190.783
	126.047.418.021	112.025.295.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	142.058.909	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.197.941	-
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	115.860.968	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	4.007.259.693	3.878.213.933
Doanh thu khác về đầu tư	78.488.428	-
	4.227.807.030	3.878.213.933

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	101.623.243	-
Chi phí lãi vay	55.708.868.042	101.202.941.767
Chi phí tài chính khác	67.065.686	7.500.000
	55.877.556.971	101.210.441.767

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.531.417.289	32.286.266.769
- Lương và các khoản phúc lợi	39.445.591.318	30.648.945.730
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp	2.085.825.971	1.637.321.039
Chi phí văn phòng phẩm	195.227.486	637.465.323
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.786.866.281	1.080.278.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.404.914.677	693.660.229
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.140.349.165	2.001.926.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.249.530.625	22.093.444.770
Chi phí khác	1.403.756.415	1.540.962.746
	75.712.061.938	60.334.005.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	25.336.363	5.471.818
- Doanh thu khác	2.727.273	-
	28.063.636	5.471.818
Chi phí khác		
- Lãi phạt chậm nộp thuế	947.498	52.938.689
- Chi phí khác	-	5.144.597
	947.498	58.083.286
	27.116.138	(52.611.468)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Lãi trước thuế TNDN	125.999.763.770	101.490.562.974
Các khoản mục điều chỉnh:		
<i>Trừ:</i> Thu nhập từ cổ tức	(5.375.542.264)	(6.893.066.790)
Hoàn nhập chi phí không được trừ năm trước	-	(16.118.636.217)
Chuyển lỗ của những năm trước	(80.353.171.960)	(84.595.338.506)
<i>Cộng:</i> Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế	14.518.816.859	6.116.478.539
2. Thu nhập chịu thuế	54.789.866.405	-
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.957.973.281	-
4. Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
5. Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	10.957.973.281	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, chi tiết việc chuyển lỗ từ các năm trước của Công ty như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016 VND
Năm 2010	7.773.084.547	-	180.635.801.770
Năm 2011	227.839.628.701	-	408.475.430.471
Năm 2012	-	6.609.891.324	401.865.539.147
Năm 2013	-	29.289.135.675	235.612.713.248
Năm 2014	-	70.664.202.782	164.948.510.466
Năm 2015	-	84.595.338.506	80.353.171.960
Năm 2016	-	80.353.171.960	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nghĩa vụ thuế cũng như lỗ tính thuế ước tính của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán.

31. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	100.000.000.000	-
Trái phiếu	150.000.000.000	271.500.000.000
- VIC11501	-	46.500.000.000
- TD1623482	100.000.000.000	-
- EVNBOND0806	-	225.000.000.000
- TD1621487	50.000.000.000	-
	250.000.000.000	271.500.000.000

32. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

	Số cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	439.647.266	587.865.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Công ty con của BIDV
Công ty con của BIDV
Công ty liên doanh của BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Thu nhập/(Chi phí)</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	8.401.159.150	4.682.464.557
		Thu lãi trái phiếu	378.317.070	941.710.083
		Thu phí dịch vụ	8.557.073.736	34.155.210.540
		Chi phí dịch vụ	(14.020.511.922)	(73.368.765.341)
		Phụ trội trái phiếu	(20.501.420)	(53.450.120)
BIDC	Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi	945.236.110	-
BIC	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	174.191.498	220.878.905
BIDV Tower	Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	(11.215.784.651)	(12.033.008.593)

Sổ dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi (bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư)	517.739.888.055	115.228.763.221
		Đầu tư vào trái phiếu	-	9.680.501.420
		Đầu tư vào cổ phiếu (lỗ lẻ)	60.163.110	35.274.690
		Dự thu lãi trái phiếu	-	615.105.430
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	384.805.556	-
		Phải trả chi phí dịch vụ	(247.213.965)	(262.336.815)
		Tiền gửi	15.004.881.014	-
BIDC	Công ty con của BIDV	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.458.333	-
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.891.650.104	2.891.650.104
		Phải trả tiền điện nước	(50.000.000)	(55.761.103)
BIC	Công ty con của BIDV	Mua cổ phiếu (lỗ lẻ)	571.170	154.920

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)	6.331.604.562	5.341.331.325

(*) Trong đó, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được chuyển về BIDV do các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát làm đại diện phần vốn của BIDV tại Công ty.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Đơn vị: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	246.291.000.966	356.876.978.926	31.549.003.653	17.303.201.472	652.020.185.017
2. Các chi phí trực tiếp	108.728.157.316	268.410.500.455	17.319.260.705	55.877.556.971	450.335.475.447
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	28.599.113.875	41.440.269.111	3.663.445.049	2.009.233.903	75.712.061.938
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	108.963.729.775	47.026.209.360	10.566.297.899	(40.583.589.402)	125.972.647.632
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
1. Tài sản bộ phận	465.770.827.722	424.631.086.603	577.567.423	414.341.684.423	1.305.321.166.171
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	330.000.000.000	330.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	358.921.518.262	-	-	358.921.518.262
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	46.737.106.497	-	30.286.916.671	77.024.023.168
- Các khoản cho vay	471.678.060.306	-	-	-	471.678.060.306
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(18.717.408.668)	-	-	-	(18.717.408.668)
- Các khoản phải thu	12.090.272.031	18.660.665.902	-	4.054.767.752	34.805.705.685
- Phải thu các dịch vụ công ty cung cấp	719.904.053	-	968.724.745	-	1.688.628.798
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	(391.157.322)	-	(391.157.322)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	311.795.942	-	50.000.000.000	50.311.795.942
2. Tài sản phân bổ (*)	53.121.794.267	76.973.764.282	6.804.713.428	3.732.077.521	140.632.349.498
- Tiền và tương đương tiền	40.224.385.529	58.285.349.974	5.152.601.114	2.825.968.647	106.488.305.264
- Thuế GTGT được khấu trừ	56.206.537	81.443.573	7.199.858	3.948.796	148.798.764
- Phải thu khác	113.005.783	163.745.984	14.475.640	7.939.233	299.166.640
- Tài sản ngắn hạn khác	44.722.657	64.803.369	5.728.814	3.141.995	118.396.835
- Tài sản cố định	3.134.431.696	4.541.808.308	401.509.583	220.209.845	8.297.959.432
- Tài sản dài hạn khác	9.549.042.065	13.836.613.074	1.223.198.419	670.869.005	25.279.722.563
Tổng tài sản	518.892.621.989	501.604.850.885	7.382.280.851	418.073.761.944	1.445.953.515.669

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Các bộ phận khác	Đơn vị: VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
1. Nợ phải trả bộ phận	8.208.161.735	109.955.447.600	1.737.669.723	301.409.980.134	421.311.259.192
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.737.669.723	-	1.737.669.723
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.627.681.688	109.955.447.600	-	-	115.583.129.268
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.580.480.067	-	-	-	2.580.480.067
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	51.620.500.000	51.620.500.000
- Chi phí phải trả	-	-	-	289.480.134	289.480.134
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	249.500.000.000	249.500.000.000
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	15.376.505.431	22.280.638.688	1.969.675.807	1.080.278.088	40.707.098.014
- Phải trả người bán	1.538.853.203	2.229.806.530	197.121.637	108.112.302	4.073.893.672
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.290.649.711	6.217.174.401	549.617.009	301.440.070	11.358.881.191
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	58.161.451	84.276.254	7.450.276	4.086.139	153.974.120
- Phải trả người lao động	9.487.422.917	13.747.326.598	1.215.305.225	666.539.945	25.116.594.685
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	1.418.149	2.054.905	181.660	99.632	3.754.346
Tổng nợ phải trả	23.584.667.166	132.236.086.288	3.707.345.530	302.490.258.222	462.018.357.206

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	-	12.387.480.000
Trên 1 - 5 năm	51.448.897.500	39.271.050.000
	51.448.897.500	51.658.530.000

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

34.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	115.041.790.489	101.490.562.974
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	90.219.115	90.219.115
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.275	1.125

Lãi trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong tháng 9 năm 2016.

34.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 54.284.846.780 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 2.464.780.410 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 16.513.178 VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay kỳ quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ kỳ quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ kỳ quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng		Trên 1 năm			
			6 – 12 tháng					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	299.263.966.667	-	-	-	-	-	299.263.966.667	
Trái phiếu	299.263.966.667	-	-	-	-	-	299.263.966.667	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	133.472.491.719	-	-	-	-	-	133.472.491.719	
Trái phiếu	50.009.001.741	-	-	-	-	-	50.009.001.741	
Tiền gửi	83.463.489.978	-	-	-	-	-	83.463.489.978	
Các khoản cho vay	465.050.923.669	-	-	-	-	17.136.671.168	482.187.594.837	
Tài sản tài chính khác	41.276.506.317	-	-	-	-	719.224.745	41.995.731.062	
Phải thu bán các tài sản tài chính	14.945.333.000	-	-	-	-	-	14.945.333.000	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	969.404.053	-	-	-	-	719.224.745	1.688.628.798	
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.007.552.104	-	-	-	-	-	4.007.552.104	
Phải thu khác (*)	21.354.217.160	-	-	-	-	-	21.354.217.160	
TỔNG CỘNG	939.063.888.372	-	-	-	-	17.855.895.913	956.919.784.285	

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh

Cổ phiếu niêm yết (*)

Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)

Cổ phiếu chưa niêm yết

Trái phiếu

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu

Tiền gửi

Các khoản cho vay

Tài sản tài chính khác

Phải thu bán các tài sản tài chính

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)

Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược

Phải thu khác (*)

Tiền và các khoản tương đương tiền

TỔNG CỘNG

NỢ TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá trị phân bổ

Vay và nợ ngắn hạn

Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán

Phải trả, phải nộp khác

TỔNG CỘNG

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
--	---------	--------------	------------	----------------	-------------	-------------------------------

-	59.657.551.595	299.263.966.667	-	-	-	358.921.518.262
-	51.355.918.296	-	-	-	-	51.355.918.296
-	30.498.289	-	-	-	-	30.498.289
-	8.271.135.010	-	-	-	-	8.271.135.010
-	-	299.263.966.667	-	-	-	299.263.966.667
-	-	80.686.411.986	52.786.079.733	-	-	133.472.491.719
-	-	49.679.390.832	329.610.909	-	-	50.009.001.741
-	-	31.007.021.154	52.456.468.824	-	-	83.463.489.978
17.136.671.168	-	465.050.923.669	-	-	-	482.187.594.837
719.224.745	-	37.726.416.213	3.550.090.104	-	-	41.995.731.062
-	-	14.945.333.000	-	-	-	14.945.333.000
719.224.745	-	969.404.053	-	-	-	1.688.628.798
-	-	457.462.000	3.550.090.104	-	-	4.007.552.104
-	-	21.354.217.160	-	-	-	21.354.217.160
-	106.488.305.264	330.000.000.000	-	-	-	436.488.305.264
17.855.895.913	166.145.856.859	1.212.727.718.535	56.336.169.837	-	-	1.453.065.641.144

-	-	301.409.980.134	-	-	-	301.409.980.134
-	-	115.583.129.268	-	-	-	115.583.129.268
-	-	31.085.886.546	-	-	-	31.085.886.546
-	-	448.078.995.948	-	-	-	448.078.995.948
17.855.895.913	166.145.856.859	764.648.722.587	56.336.169.837	-	-	1.004.986.645.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị theo sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 51.929.666.667 VND, giá trị bán là 51.620.500.000 VND và giá trị mua lại là 51.839.500.000 VND.

Công ty cũng sử dụng các trái phiếu để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, mệnh giá các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 100.000.000.000 VND (Năm 2015: 271.500.000.000 VND).

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong năm tài chính 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 334, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay

a. Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 334	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.353.475.635.431	(273.251.833.343)	2.080.223.802.088
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>		<i>325.923.379.520</i>	<i>(272.500.911.343)</i>	<i>53.422.468.177</i>
1. Tiền	[1]	315.923.379.520	(272.500.911.343)	43.422.468.177
1. Chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	1.663.031.595.259	(1.663.031.595.259)	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	(279.921.281.464)	279.921.281.464	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	1.276.923.492.375	1.276.923.492.375
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[2]	-	106.186.821.420	106.186.821.420
1. Phải thu của khách hàng (**)	[3]	6.248.363.841	(6.248.363.841)	-
2. Trả trước cho người bán (**)	[3]	245.000.000	(245.000.000)	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[3]	644.183.177.258	(644.183.177.258)	-
5. Các khoản phải thu khác	[3]	5.885.914.204	(5.616.094.838)	269.819.366
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(12.914.331.022)	12.914.331.022	-
4. Các khoản cho vay (*)	[3]	-	632.754.918.509	632.754.918.509
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[3]	-	(12.736.718.649)	(12.736.718.649)
7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	7.135.894.981	7.135.894.981
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	[3]	-	3.107.420.000	3.107.420.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	13.294.402.447	13.294.402.447
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)		-	(177.612.373)	(177.612.373)
IV. Hàng tồn kho (**)	[4]	22.895.835	(22.895.835)	-
<i>2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ (*)</i>	<i>[4]</i>	<i>-</i>	<i>22.895.835</i>	<i>22.895.835</i>
V. Tài sản ngắn hạn khác (**)	[4]	770.922.000	(770.922.000)	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		770.922.000	(750.922.000)	20.000.000

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 334	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.683.986.806	750.922.000	38.434.908.806
2. Các khoản đầu tư (*)	[2]	-	9.745.693.643	9.745.693.643
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	[2]	-	9.745.693.643	9.745.693.643
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (**)	[2]	9.745.693.643	(9.745.693.643)	-
3. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn (**)	[2]	9.745.693.643	(9.745.693.643)	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	[2]	9.745.693.643	(9.745.693.643)	-
V. Tài sản dài hạn khác	[4]	22.280.662.983	750.922.000	23.031.584.983
4. Tài sản dài hạn khác (**)	[4]	2.891.650.104	(2.891.650.104)	-
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	[4]	-	3.642.572.104	3.642.572.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.391.159.622.237	(272.500.911.343)	2.118.658.710.894
A. NỢ PHẢI TRẢ		1.522.024.254.263	(272.500.911.343)	1.249.523.342.920
I. Nợ ngắn hạn		1.522.024.254.263	(272.500.911.343)	1.249.523.342.920
1. Vay và nợ ngắn hạn	[5]	623.600.000.000	-	623.600.000.000
6. Chi phí phải trả	[5]	309.226.620	1.924.019.174	2.233.245.794
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	309.343.132.343	(249.565.870.621)	59.777.261.722
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	22.051.140.722	(22.051.140.722)	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (**)	[5]	546.996.539.174	(1.924.019.174)	545.072.520.000
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1], [6]	1.723.367.697	(1.344.918.913)	378.448.784
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	[6]	-	461.018.913	461.018.913
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.391.159.622.237	(272.500.911.343)	2.118.658.710.894

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bằng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [5] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334
- [6] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

Handwritten signature

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 334	Năm 2015 (trình bày lại)
1. Doanh thu	[7]	465.288.302.248	27.876.586.156	493.164.888.404
Trong đó:	[7]			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	[7]	108.286.654.674	574.648	108.287.229.322
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[7]	85.407.365.392	(85.407.365.392)	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	[7]	30.188.469.484	(30.188.469.484)	-
- Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	32.588.469.484	32.588.469.484
- Doanh thu hoạt động tư vấn	[7]	60.279.829.904	(60.279.829.904)	-
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	36.000.000	36.000.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	60.243.829.904	60.243.829.904
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	[7]	9.378.254.036	-	9.378.254.036
- Doanh thu khác (**)	[7]	169.347.728.758	(169.347.728.758)	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[7]	-	107.575.920.886	107.575.920.886
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	68.928.054.007	68.928.054.007
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	31.754.800.089	31.754.800.089
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL (*)	[7]	-	6.893.066.790	6.893.066.790
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[7]	-	91.425.892.249	91.425.892.249
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[7]	-	83.629.292.523	83.629.292.523
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)		465.288.302.248	(465.288.302.248)	-
Doanh thu hoạt động (*)		-	493.164.888.404	493.164.888.404
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	[8]	(353.935.124.640)	119.979.643.595	(233.955.481.045)
Trong đó:				
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (**)	[8]	(301.352.314.841)	301.352.314.841	-
Chi phí dự phòng chứng khoán (**)	[8]	(52.582.809.799)	52.582.809.799	-
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[8]	-	(119.189.643.809)	(119.189.643.809)
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[8]	-	(31.562.613.848)	(31.562.613.848)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	[8]	-	(84.337.609.888)	(84.337.609.888)
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL (*)	[8]	-	(3.289.420.073)	(3.289.420.073)
Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[8]	-	(266.125.737)	(266.125.737)

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

gtr

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 334	Năm 2015 (trình bày lại)
Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[8]	-	(4.323.190.783)	(4.323.190.783)
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	[8]	-	(2.474.416.317)	(2.474.416.317)
Chi phí môi giới chứng khoán (*)	[8]	-	(76.561.742.467)	(76.561.742.467)
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	(7.024.446.536)	(7.024.446.536)
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	[8]	-	(6.277.481.785)	(6.277.481.785)
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính (*)	[8]	-	(17.838.433.611)	(17.838.433.611)
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm (*)	[7]	-	3.878.213.933	3.878.213.933
4.2. Chi phí lãi vay (*)	[8]	-	(101.202.941.767)	(101.202.941.767)
Chi phí tài chính khác		-	(7.500.000)	(7.500.000)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)		111.353.177.608	(111.353.177.608)	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[8]	(9.351.493.037)	(50.982.512.046)	(60.334.005.083)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		102.001.684.571	(458.510.129)	101.543.174.442
10. Lợi nhuận khác	[8]	(511.121.597)	458.510.129	(52.611.468)
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		101.490.562.974	-	101.490.562.974

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo kết quả hoạt động theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[7] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334

[8] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 334	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		442.321.779.588	(134.247.668.851)	308.074.110.737
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		442.321.779.588	(134.247.668.851)	308.074.110.737
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		322.321.779.588	(134.247.668.851)	188.074.110.737
- Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	-	120.000.000.000
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM		325.923.379.520	(272.500.911.343)	53.422.468.177
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		325.923.379.520	(272.500.911.343)	53.422.468.177
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		315.923.379.520	(272.500.911.343)	43.422.468.177
- Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh theo Thông tư 334	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		-	134.247.668.851	134.247.668.851
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		-		
- Tiền gửi ngân hàng đầu năm		-	134.247.668.851	134.247.668.851
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	116.838.917.604	116.838.917.604
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	1.532.339.057	1.532.339.057
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	6.520.125.611	6.520.125.611
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		-	9.356.286.579	9.356.286.579
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG		-	272.500.911.343	272.500.911.343
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		-		
- Tiền gửi ngân hàng cuối năm		-	272.500.911.343	272.500.911.343
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	156.828.160.063	156.828.160.063
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	92.362.945.946	92.362.945.946
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		-	210.200.000	210.200.000
- Tiền gửi của tổ chức phát hành		-	23.099.605.334	23.099.605.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017